

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Số: 3184 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 06 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định giá cụ thể Dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng
tại các chợ được đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước
trên địa bàn thành phố Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 128/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 4525/TTr-SCT ngày 10 tháng 9 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi, đối tượng áp dụng

1. Ban hành định giá cụ thể Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại các chợ được đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo kết quả thẩm định phương án giá của Sở Công Thương thành phố Đồng Nai, cụ thể tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Mức giá quy định tại Quyết định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sử dụng điểm kinh doanh, mặt bằng, diện tích bán hàng tại các chợ được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước (hoặc hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật chung) trên địa bàn thành phố Đồng Nai.

3. Các khoản thu dịch vụ trông giữ xe, thu đối với mặt bằng quảng cáo và các dịch vụ khác ngoài dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này; đơn vị quản lý chợ thực hiện theo quy định về kê khai giá tại Quyết định số 22/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ chủ yếu tại chợ ngoài dịch vụ do Nhà nước định giá để thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng mức giá

1. Mức giá được xác định trên cơ sở phương pháp chi phí theo quy định tại Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, bảo đảm bù đắp chi phí quản lý, vận hành, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy và duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng chợ một cách hợp lý, hợp lệ.

2. Đối với các chợ áp dụng hệ số lợi thế thương mại theo vị trí (hệ số k), đơn vị quản lý chợ có trách nhiệm công khai đầy đủ sơ đồ phân loại vị trí, hệ số k và cách tính đơn giá trước khi tổ chức thu.

3. Mức giá quy định tại Phụ lục kèm theo đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có) theo quy định hiện hành.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tư pháp và các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện Quyết định này; theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố những vấn đề phát sinh.

2. Ủy ban nhân dân các phường, xã có chợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này chịu trách nhiệm:

a) Chỉ đạo Tổ chức quản lý chợ công khai, niêm yết đầy đủ mức giá đã được phê duyệt tại văn phòng Ban Quản lý chợ, bảng thông báo của chợ và các điểm kinh doanh theo quy định;

b) Tổ chức thu đúng, đủ, công bằng giữa các hộ kinh doanh; bảo đảm minh bạch, tạo sự đồng thuận của tiểu thương trước và trong quá trình thực hiện;

c) Kiểm tra, giám sát việc sử dụng nguồn thu đúng mục đích theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách nhà nước và tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Các tổ chức quản lý, kinh doanh, khai thác chợ có trách nhiệm:

a) Thực hiện thu giá theo đúng mức đã được định giá tại Phụ lục kèm theo Quyết định này;

b) Lập và cấp chứng từ thu theo đúng quy định của pháp luật về hóa đơn, chứng từ;

c) Sử dụng nguồn thu để phục vụ công tác quản lý, vận hành, duy trì hoạt động của chợ theo đúng quy định; thực hiện chế độ báo cáo, quyết toán theo quy định hiện hành;

d) Thực hiện niêm yết giá công khai, minh bạch và thu đúng giá niêm yết.

Điều 4. Về việc tiếp tục xây dựng phương án giá

1. Đối với các chợ, đơn vị quản lý chợ chưa gửi phương án giá hoặc hồ sơ phương án giá chưa đầy đủ, chưa đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Luật Giá năm 2023, (được sửa đổi, bổ sung năm 2025), Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá, Nghị định số 128/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15 và Thông tư số 45/2024/TT-BTC, yêu cầu Ủy ban nhân dân các phường, xã và các tổ chức quản lý chợ liên quan, khẩn trương xây dựng, hoàn thiện phương án giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ và gửi về Sở Công Thương thành phố Đồng Nai để thẩm định, trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

2. Sở Công Thương có trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị hoàn thiện hồ sơ phương án giá theo đúng quy định; tổ chức thẩm định và trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt trong thời gian sớm nhất.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Các mức giá tại Quyết định này thay thế các mức thu dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đang áp dụng nếu có.



3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính, Tư pháp, Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Văn Hà



Phụ lục
ĐỊNH GIÁ CỤ THỂ DỊCH VỤ SỬ DỤNG DIỆN TÍCH BÁN HÀNG TẠI
CÁC CHỢ ĐƯỢC ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2026
của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai)

STT	Nội dung giá dịch vụ	Định giá
1	Phường Tam Hiệp	
1.1	Chợ Tân Hiệp	
a	Hộ kinh doanh cố định (sạp, ki-ốt)	60.000 đồng/m ² /tháng
b	Hộ kinh doanh không cố định	10.000 đồng/m ² /ngày
c	Hộ kinh doanh rau củ quả, trái cây, bông (chợ đêm)	100.000 đồng/m ² /tháng
d	Hộ kinh doanh bán hàng ăn đêm (thuê mặt bằng)	100.000 đồng/m ² /tháng
đ	Hộ kinh doanh chợ ngày (mặt bằng phát sinh)	120.000 đồng/m ² /tháng
e	Giá thu phương tiện vận chuyển hàng hóa ra, vào chợ	
-	Xe ba bánh	10.000 Đồng/lượt
-	Xe có tải trọng dưới 01 tấn	15.000 Đồng/lượt
-	Xe có tải trọng từ 01 tấn đến dưới 02 tấn	20.000 Đồng/lượt
-	Xe có tải trọng từ 02 tấn đến dưới 3,5 tấn	25.000 Đồng/lượt
-	Xe có tải trọng từ 3,5 tấn đến dưới 5 tấn	30.000 Đồng/lượt
-	Xe có tải trọng từ 05 tấn trở lên	35.000 Đồng/lượt
2	Phường Trảng Biên	
2.1	Chợ Biên Hòa	
a	Ki-ốt, quầy sạp mặt tiền	70.000 đồng/m ² /tháng
b	Quầy sạp trong nhà lồng	60.000 đồng/m ² /tháng
c	Quầy sạp tầng lầu	30.000 đồng/m ² /tháng
d	Hộ kinh doanh không cố định	15.000 đồng/m ² /ngày
3	Phường Biên Hòa	
3.1	Chợ Hóa An	
a	Hộ cố định – mặt tiền nhà lồng	80.000 đồng/m ² /tháng
b	Hộ cố định – trong nhà lồng	60.000 đồng/m ² /tháng
c	Hộ không cố định	13.000 đồng/hộ/ngày

STT	Nội dung giá dịch vụ	Định giá
3.2	Chợ Tân Hạnh	
a	Hộ cố định – mặt tiền nhà lồng	45.000 đồng/m ² /tháng
b	Hộ cố định – trong nhà lồng	40.000 đồng/m ² /tháng
c	Hộ không cố định	4.000 đồng/hộ/ngày
4	Phường An Lộc	
4.1	Chợ Thanh Lương	
a	Khu vực đầu chợ / Ki ốt A, B, C, D	45.000 đồng/m ² /tháng
b	Nhà lồng A, B / Thịt-Cá A, B	35.000 đồng/m ² /tháng
c	Khu vực tự tiêu – tự sản A, B	40.000 đồng/m ² /tháng
5	Phường Xuân Lộc	
5.1	Chợ Gia Ray	
a	Kiosk (2x3m)	18.000 đồng/m ² /tháng
b	Quầy hàng (2x2m)	22.000 đồng/m ² /tháng
c	Lô sạp (2x2m)	18.750 đồng/m ² /tháng
5.2	Chợ Suối Cát	
a	Giá sử dụng diện tích BH	36.000 đồng/m ² /tháng
5.3	Chợ Xuân Lộc	
a	Hộ kinh doanh cố định	35.000 đồng/m ² /tháng
b	Hộ kinh doanh không cố định	7.500 đồng/m ² /ngày
5.4	Chợ Xuân Thọ	
a	Ki ốt 10 m ²	5.000 đồng/m ² /tháng
b	Ki ốt 5 m ²	2.500 đồng/m ² /tháng
c	Lô sạp	22.500 đồng/m ² /tháng
d	Lô ngoài trời	52.500 đồng/m ² /tháng
5.5	Chợ Thọ Lộc	
a	Kiosk (2x2m)	37.500 đồng/m ² /tháng
b	Quầy hàng / Lô sạp (1.5x2m)	30.000 đồng/m ² /tháng
6	Phường Dầu Giây	
6.1	Chợ Lê Lợi	
a	Hộ cố định × k (k= 2; 1,5; 1,3; 1)	4.000 đ/ngày
b	Không cố định	5.000 đ/ngày
6.2	Chợ Phan Bội Châu	
a	Cố định cả ngày	7.000 đ/sạp
b	Nửa (½) ngày	4.000 đ/sạp

STT	Nội dung giá dịch vụ	Định giá
c	Không cố định cả ngày	10.000 đ/sạp
d	Nửa ($\frac{1}{2}$) ngày	5.000 đ/sạp
6.3	Chợ ấp 5	
a	Hộ cố định $\times k$ ($k=2; 1,5; 1,3; 1$)	4.000 đồng/hộ/ngày
b	Không cố định	5.000 đ/sạp
6.4	Chợ Tân Lập	
a	Thu đầu tư Kiot	5.000 đồng/m ² /tháng
b	Thu đầu tư Sạp	15.000 đồng/m ² /tháng
c	Không cố định	10.000 đ/sạp
d	Hộ cố định $\times k$ ($k=2; 1,5; 1,3; 1$)	5.000 đ/sạp
6.5	Chợ Dầu Giây	
a	Thu đầu tư Kiot	25.000 đồng/m ² /tháng
b	Thu đầu tư Sạp	22.500 đồng/m ² /tháng
c	Hộ cố định $\times k$ ($k=2; 1,5; 1,3; 1$)	4.000 đồng/ngày
d	Không cố định	5.000 đồng/ngày
e	Hộ nhà ở kết hợp kinh doanh	5.000 đồng/ngày
6.6	Chợ Hưng Lộc	
a	Thu đầu tư Sạp	16.500 đồng/m ² /tháng
b	Thu đầu tư Kiot	20.000 đồng/m ² /tháng
c	Hộ cố định $\times k$ ($k=2; 1,5; 1,3; 1$)	3.000 đồng/ngày
d	Không cố định	5.000 đồng/ngày
e	Hộ nhà ở kết hợp kinh doanh	5.000 đồng/ngày
7	Xã Bình Minh	
7.1	Chợ An Chu	
a	Giá thuê mặt bằng lô sạp, ki-ốt (cố định)	3.000 đồng/hộ/ngày
b	Hộ kinh doanh không cố định	5.000 đồng/hộ/ngày
7.2	Chợ Trà Cổ	
a	Giá thuê mặt bằng lô sạp, ki-ốt (cố định)	5.000 đồng/hộ/ngày
b	Hộ kinh doanh không cố định	5.000 đồng/hộ/ngày
8	Xã Sông Ray	
8.1	Chợ Lâm San	
a	Giá dịch vụ sử dụng Diện tích bán hàng (Ki-ốt & Nhà lồng)	3.000 đồng/m ² /tháng
9	Xã Phú Lý	

STT	Nội dung giá dịch vụ	Định giá
9.1	Chợ Phú Lý	
a	Hộ kinh doanh cố định sạp, nhà lồng	20.000 đồng/m ² /tháng
b	Hộ kinh doanh không cố định	3.000 đồng/hộ/ngày
10	Xã Đăk Lua	
10.1	Chợ Đăk Lua	
a	Giá dịch vụ sử dụng Diện tích bán hàng $\times k$ ($k=2; 1,5; 1,3; 1$)	20.000 đồng/m ² /tháng
b	Điểm kinh doanh không cố định	5.000 đ/ngày
11	Xã Đăk Ô	
11.1	Chợ Đăk Ô	
a	Giá thuê mặt bằng cố định $\times k$ ($k=2; 1,5; 1,3; 1$)	$20.000 \times k$ đồng/m ² /tháng
b	Hộ kinh doanh không cố định	5.000 đồng/hộ/ngày
12	Xã Minh Đức	
12.1	Chợ Minh Đức	
a	Giá thuê mặt bằng cố định $\times k$ ($k=2; 1,5; 1,3; 1$)	20.000 đồng/m ² /tháng
b	Hộ kinh doanh không cố định	5.000 đồng/hộ/ngày
13	Xã Hưng Phước	
13.1	Chợ Hưng Phước	
a	Giá thuê mặt bằng cố định $\times k$ ($k=2; 1,5; 1,3; 1$)	20.000 đồng/m ² /tháng
b	Hộ kinh doanh không cố định	5.000 đồng/hộ/ngày
14	Phường Đồng Phú	
14.1	Chợ Đồng Phú	
a	Giá dịch vụ sử dụng Diện tích bán hàng $\times k$ ($k=2; 1,5; 1,3; 1$)	40.000 đồng/m ² /tháng
15	Phường Bình Phước	
15.1	Chợ Đồng Xoài	
a	Giá thuê mặt bằng cố định $\times k$ ($k=2; 1,5; 1,3; 1$)	$110.000 \times k$ đồng/m ² /tháng
b	Hộ kinh doanh không cố định	10.000 đồng/hộ/ngày
16	Xã Phú Riềng	
16.1	Chợ Phú Riềng	
a	Giá cố định (quầy, sạp, kiốt) $\times k$ ($k=2; 1,5; 1,3; 1$)	60.000 đồng/m ² /tháng
b	Hộ kinh doanh không cố định	10.000 đồng/hộ/ngày

STT	Nội dung giá dịch vụ	Định giá
c	Công tác quản lý	10.000 đồng/hộ/tháng
16.2	Chợ Bù Nho	
a	Giá cố định (quây, sạp, kiốt) $\times k$ ($k= 2; 1,5; 1,3; 1$)	60.000 đồng/m ² /tháng
b	Hộ kinh doanh không cố định	10.000 đồng/hộ/ngày
c	Công tác quản lý	10.000 đồng/hộ/tháng
17	Xã Tân Hưng	
17.1	Chợ Tân Hưng	
a	Giá dịch vụ sử dụng Diện tích bán hàng $\times k$ ($k= 2; 1,5; 1,3; 1$)	11.000 đồng/m ² /tháng
17.2	Chợ Thanh An	
a	Giá dịch vụ sử dụng Diện tích bán hàng $\times k$ ($k= 2; 1,5; 1,3; 1$)	11.000 đồng/m ² /tháng
18	Xã Phước Sơn	
18.1	Chợ Phước Sơn	
a	Giá thuê mặt bằng lô, sạp $\times k$ ($k= 2; 1,5; 1,3; 1$)	16.000 đồng/m ² /tháng
b	Hộ kinh doanh không cố định	4.000 đồng/hộ/ngày
18.2	Chợ Thống Nhất	
a	Giá dịch vụ sử dụng Diện tích bán hàng $\times k$ ($k= 2; 1,5; 1,3; 1$)	19.000 đồng/m ² /tháng
b	Hộ kinh doanh không cố định	5.000 đồng/hộ/ngày
19	Xã Đại Phước	
19.1	Chợ Giồng Ông Đông	
a	Hộ kinh doanh cố định $\times k$ ($k= 2; 1,5; 1,3; 1$)	25.000 đồng/m ² /tháng
b	Hộ kinh doanh không cố định	15.000 đồng/hộ/ngày
19.2	Chợ Phước Khánh	
a	Hộ kinh doanh cố định $\times k$ ($k= 2; 1,5; 1,3; 1$)	30.000 đồng/m ² /tháng
b	Hộ kinh doanh không cố định	15.000 đồng/hộ/ngày
20	Xã Phú Lâm	
20.1	Chợ Phương Lâm	
a	Thuê mặt bằng – Hai mặt tiền đường chính	20.000 đồng/m ² /tháng
b	Thuê mặt bằng – Một mặt tiền đường chính / phụ	10.000 / 7.000 đồng/m ² /tháng
c	Công tác quản lý– Nhà lồng chính / phụ / thực phẩm	40.000 / 45.000 / 50.000 đồng/m ² /tháng

STT	Nội dung giá dịch vụ	Định giá
d	Công tác quản lý– Mặt tiền chợ (rau đêm, ăn đêm)	150.000 đồng/m ² /tháng
e	Hộ không cố định	3.000 đồng/hộ/ngày
20.2	Chợ 138 Phú Sơn	
a	Sạp mặt tiền đường chính / quay ra đường	8.000 / 6.000 đồng/m ² /tháng
b	Hộ ngoài nhà lồng tự xây dựng	2.400 đồng/m ² /tháng
21	Phường Bình Long	
21.1	Chợ Bình Long	
a	Giá công tác quản lý chợ (cố định / nhà ở kết hợp kinh doanh)	7.000 đồng/hộ/tháng
b	Giá công tác quản lý chợ (không cố định)	7.000 đồng/hộ/ngày
c	Giá Thuê mặt bằng lô sạp (chỉ phần tài sản nhà nước) × k (k= 2; 1,5; 1,3; 1)	32.000 × k đồng/m ² /tháng
22	Xã Nha Bích	
22.1	Chợ Minh Lập	
a	Giá dịch vụ sử dụng Diện tích bán hàng – 40.000 × k (k= 2; 1,5; 1,3; 1)	40.000 × k đồng/m ² /tháng
23	Xã Nghĩa Trung	
23.1	Chợ Đức Liễu	
a	Giá thuê mặt bằng lô sạp × k (k= 2; 1,5; 1,3; 1)	20.000 đồng/m ² /tháng
b	Giá công tác quản lý – Hộ cố định (k= 2; 1,5; 1,3; 1)	5.000 đồng/hộ/tháng
c	Giá công tác quản lý – Hộ không cố định	5.000 đồng/hộ/tháng
d	Giá công tác quản lý – Hộ kinh doanh có nhà kết hợp kinh doanh thuộc phạm vi quản lý chợ	50.000 đồng/hộ/tháng
24	Phường Chơn Thành	
24.1	Chợ Chơn Thành	
a	Giá thuê mặt bằng lô sạp × k (k= 2; 1,5; 1,3; 1)	100.000 đồng/m ² /tháng
b	Giá công tác quản lý – Hộ cố định	20.000 đồng/hộ/tháng
c	Giá công tác quản lý – Hộ không cố định	10.000 đồng/hộ/tháng
25	Phường Trảng Bom	
25.1	Chợ Mới Trảng Bom	
a	Ki-ốt	350.000 (đồng/điểm/tháng)
b	Sạp cố định	150.000(đồng/điểm/tháng)

STT	Nội dung giá dịch vụ	Định giá
25.2	Chợ Sông Trầu	
a	Ki-ốt	350.000 (đồng/điểm/tháng)
b	Sạp cố định	150.000(đồng/điểm/tháng)
25.3	Chợ Giang Điền	
a	Ki-ốt	300.000 (đồng/điểm/tháng)
b	Sạp cố định	130.000(đồng/điểm/tháng)
25.4	Chợ Quảng Biên	
a	Ki-ốt	250.000 (đồng/điểm/tháng)
b	Sạp cố định	130.000(đồng/điểm/tháng)
26	Xã Cẩm Mỹ	
26.1	Chợ Nhân Nghĩa	
a	Giá dịch vụ sử dụng Diện tích bán hàng $\times k$ ($k= 2; 1,5; 1,3; 1$)	18.000 đồng/m ² /tháng
b	Công tác quản lý – Hộ cố định	10.000 đồng/hộ/tháng
c	Công tác quản lý – Hộ không cố định	5.000 đồng/hộ/tháng
d	Hộ có nhà ở / nhà kết hợp kinh doanh thuộc phạm vi chợ	150.000 đồng/hộ/tháng
26.2	Chợ Bảo Bình	
a	Giá dịch vụ sử dụng Diện tích bán hàng $\times k$ ($k= 2; 1,5; 1,3; 1$)	18.000 đồng/m ² /tháng
b	Công tác quản lý – Hộ cố định	10.000 đồng/hộ/tháng
c	Công tác quản lý – Hộ không cố định	5.000 đồng/hộ/tháng
d	Hộ có nhà ở / nhà kết hợp kinh doanh thuộc phạm vi chợ	150.000 đồng/hộ/tháng
26.3	Chợ Xuân Mỹ	
a	Giá dịch vụ sử dụng Diện tích bán hàng $\times k$ ($k= 2; 1,5; 1,3; 1$)	18.000 đồng/m ² /tháng
b	Công tác quản lý – Hộ cố định	10.000 đồng/hộ/tháng
c	Công tác quản lý – Hộ không cố định	5.000 đồng/hộ/tháng
d	Hộ có nhà ở / nhà kết hợp kinh doanh thuộc phạm vi chợ	150.000 đồng/hộ/tháng
27	Phường Tân Phú	
27.1	Chợ Tân Phú	

STT	Nội dung giá dịch vụ	Định giá
a	Hộ cố định nhà lồng / thực phẩm / dịch vụ	30.000 đồng/m ² /tháng
b	Hộ cố định mặt tiền & xung quanh	40.000 đồng/m ² /tháng
c	Hộ không cố định	4.000 đồng/hộ/ngày
27.2	Chợ Phú Lộc	
a	Sạp mặt tiền đường chính	8.000 đồng/m ² /tháng
b	Sạp quay ra đường	6.000 đồng/m ² /tháng
c	Hộ ngoài nhà lồng tự xây	2.400 đồng/m ² /tháng
28	Phường Đồng Xoài	
28.1	Chợ Tiến Thành	
a	Giá dịch vụ sử dụng Diện tích bán hàng $\times k$ ($k=2; 1,5; 1,3; 1$)	60.000 đồng/lô/tháng
b	Giá công tác quản lý chợ	10.000 đồng/lô/tháng
29	Phường Phước Bình	
29.1	Chợ Phước Bình	
a	Giá dịch vụ sử dụng Diện tích bán hàng $\times k$ ($k=2; 1,5; 1,3; 1$)	60.000 đồng/hộ/tháng
b	Giá công tác quản lý chợ	8.000 đồng/hộ/ngày
30	Xã Bù Gia Mập	
30.1	Chợ Bù Gia Mập	
a	Giá dịch vụ sử dụng Diện tích bán hàng $\times k$ ($k=2; 1,5; 1,3; 1$)	20.000 đồng/m ² /tháng
b	Hộ kinh doanh không cố định	5.000 đồng/hộ/ngày

Ghi chú chung:

1. Các mức giá nêu tại Phụ lục này được xây dựng theo phương pháp chi phí quy định tại Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; phù hợp với quy mô, hạng chợ, điều kiện hoạt động thực tế và khả năng chi trả của hộ kinh doanh tại từng địa bàn.

2. Hệ số k (lợi thế thương mại theo vị trí) được áp dụng tại một số chợ để bảo đảm công bằng, minh bạch. Đơn vị quản lý chợ có trách nhiệm công khai đầy đủ hệ số vị trí và cách tính đơn giá trước khi tổ chức thực hiện.

3. Đối với một số chợ còn tồn tại phần tài sản xã hội hóa, việc thu phí đối với phần tài sản do hộ kinh doanh hoặc tổ chức khác đầu tư thực hiện theo hợp đồng thỏa thuận hoặc quy chế nội bộ có sự đồng thuận của tiểu thương, bảo đảm phù hợp quy định của Luật Giá năm 2023 và Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ.

4. Các khoản giá dịch vụ trông giữ xe, thu phương tiện vận chuyển hàng hóa ra, vào chợ, mặt bằng quảng cáo không thuộc phạm vi định giá tại Quyết định này; đơn vị thực hiện theo quy định kê khai giá hiện hành.

5. Báo cáo chi tiết từng phương án giá được lập theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 128/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ và được lưu tại Sở Công Thương thành phố Đồng Nai.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Công Thương thành phố Đồng Nai để tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định./.